



liáng duō

良多

adjective · very many; a great deal

Example Sentences

Zhè cì lǚ xíng shōu huò liáng duō

这次旅行收获良多。

This trip brought a great deal of gains.

Tā de jiàn yì ràng wǒ shòu yì liáng duō

他的建议让我受益良多。

His advice benefited me a great deal.

Trace each character, then write the word on your own.

良	良	良	良	良	良	良	良	良	良
多	多	多	多	多	多	多	多	多	